

Số: 23./2026/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp Quý I năm 2026 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./.04./2026 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Tổng Hợp Quý I năm 2026 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 3	Số ngày 31 tháng 12
			năm 2026	năm 2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.409.643.736.713	4.988.254.708.676
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	72.727.890.540	193.464.572.724
111	1. Tiền		72.727.890.540	193.464.572.724
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.2	1.649.060.726.481	1.744.379.751.762
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.649.060.726.481	1.744.379.751.762
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.615.300.135.347	1.293.693.219.696
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	633.303.381.248	470.255.224.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	374.589.574.300	358.968.990.702
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	IV.5	616.753.519.852	473.815.344.313
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(9.346.340.053)	(9.346.340.053)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	1.102.158.975.714	1.016.725.877.549
141	1. Hàng tồn kho		1.102.158.975.714	1.016.725.877.549
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		934.580.797.222	704.630.805.705
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	IV.10	934.580.797.222	704.630.805.705
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		35.815.211.409	35.360.481.240
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	IV.12	29.633.271.877	28.068.778.626
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	IV.15	5.117.298.529	4.539.523.779
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.15	1.064.641.003	2.752.178.835

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 3	Số ngày 31 tháng 12
			năm 2026	năm 2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.370.984.729.056	4.950.493.158.142
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		244.044.625.719	234.337.891.249
215	1. Phải thu dài hạn khác	IV.5	244.044.625.719	234.337.891.249
220	II. Tài sản cố định		344.981.802.022	322.094.673.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.7	318.149.000.490	294.615.813.754
222	- Nguyên giá		439.188.854.803	404.109.710.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.039.854.313)	(109.493.897.228)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	IV.9	11.356.870.246	11.724.717.748
225	- Nguyên giá		14.086.397.917	14.086.397.917
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.729.527.671)	(2.361.680.169)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.8	15.475.931.286	15.754.142.327
228	- Nguyên giá		17.918.216.500	17.621.166.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.442.285.214)	(1.867.024.173)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		461.267.055.061	448.410.003.536
231	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	IV.10	461.267.055.061	448.410.003.536
233	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		461.267.055.061	448.410.003.536
234	- Nguyên giá		616.136.420.986	588.885.060.038
235	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.869.365.925)	(140.475.056.502)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	IV.11	542.005.358.051	346.780.979.074
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		542.005.358.051	346.780.979.074
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	IV.2	3.612.565.963.143	3.441.568.963.143
261	1. Đầu tư vào công ty con		3.624.590.212.419	3.453.593.212.419
264	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
270	V. Tài sản dài hạn khác		166.119.925.060	157.300.647.311
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	IV.12	130.723.971.477	121.904.693.728
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		35.395.953.583	35.395.953.583
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.780.628.465.769	9.938.747.866.818

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 3	Số ngày 31 tháng 12
			năm 2026	năm 2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.667.185.564.957	5.897.795.876.837
310	I. Nợ ngắn hạn		4.510.479.521.643	4.644.725.680.146
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.13	1.599.937.936.611	1.796.540.385.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.14	3.319.163.978	5.999.034.857
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.15	1.854.343.335	1.938.068.126
315	4. Phải trả người lao động		39.914.732.928	45.614.153.141
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.16	98.824.065.723	24.919.655.716
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		202.909.706	-
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	IV.17	93.689.021.612	87.708.498.780
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.18	2.672.737.347.750	2.682.005.884.489
330	II. Nợ dài hạn		2.156.706.043.314	1.253.070.196.691
338	1. Phải trả dài hạn khác	IV.17	-	38.300.000.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.18	1.650.236.132.482	714.659.160.840
340	3. Trái phiếu chuyển đổi	IV.18	506.469.910.832	500.111.035.851
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.113.442.900.812	4.040.951.989.981
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.19	4.113.442.900.812	4.040.951.989.981
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
411a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.040.216.420.000	3.040.216.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		356.620.000.000	356.620.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		578.957.866.835	506.466.956.004
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		506.466.956.004	408.190.028.848
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		72.490.910.831	98.276.927.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.780.628.465.769	9.938.747.866.818

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

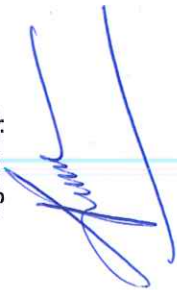
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

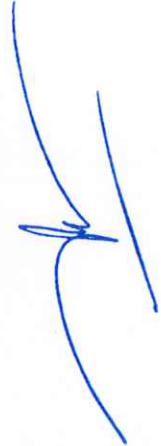
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1.2026		Quý 1.2025		Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
			VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.598.722.235.640	1.123.822.186.884	1.598.722.235.640	1.123.822.186.884		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.2	(7.012.847.974)	(218.142.980)	(7.012.847.974)	(218.142.980)		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	1.591.709.387.666	1.123.604.043.904	1.591.709.387.666	1.123.604.043.904		
11	4. Giá vốn hàng bán	V.3	(1.331.492.658.759)	(993.040.452.494)	(1.331.492.658.759)	(993.040.452.494)		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.4	260.216.728.907	130.563.591.410	260.216.728.907	130.563.591.410		
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.4	24.281.999.212	25.045.970.763	24.281.999.212	25.045.970.763		
23	7. Chi phí tài chính	V.5	(98.354.257.976)	(51.895.200.158)	(98.354.257.976)	(51.895.200.158)		
24	8. Trong đó: Chi phí lãi vay	V.5	(88.761.262.051)	(46.468.720.646)	(88.761.262.051)	(46.468.720.646)		
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	(52.507.727.345)	(30.215.582.123)	(52.507.727.345)	(30.215.582.123)		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.7	(61.311.153.001)	(45.000.764.982)	(61.311.153.001)	(45.000.764.982)		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	V.7	72.325.589.797	28.498.014.910	72.325.589.797	28.498.014.910		
31	12. Thu nhập khác	V.8	165.455.483	3.489.626.617	165.455.483	3.489.626.617		
32	13. Chi phí khác	V.9	(134.449)	(1.126.280.145)	(134.449)	(1.126.280.145)		
40	14. Lợi nhuận khác		165.321.034	2.363.346.472	165.321.034	2.363.346.472		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.490.910.831	30.861.361.382	72.490.910.831	30.861.361.382		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	(2.234.319.272)	-	(2.234.319.272)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		72.490.910.831	28.627.042.110	72.490.910.831	28.627.042.110		

Người lập



Vũ Thị Đan Thùy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Như

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Tổng giám đốc



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
			đến 31.03.2026	đến 31.03.2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.490.910.831	30.861.361.382
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	IV.8, 9, 10	15.506.970.534	8.592.113.521
04	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.192.962)	(49.127.415)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(142.930.343)
06	- Chi phí lãi vay		97.952.770.419	46.468.720.646
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		185.930.458.822	85.730.137.791
09	- Biến động các khoản phải thu		(331.218.829.528)	(169.329.892.399)
10	- Biến động hàng tồn kho		(218.075.354.292)	4.194.320.049
11	- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.577.524.770)	911.137.401.311
12	- Biến động chi phí chờ phân bổ		(31.151.011.289)	(44.658.113.983)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(53.302.357.941)	(54.354.131.605)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	IV.15	-	(43.149.640.236)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(482.394.618.998)	689.570.080.928
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(328.449.090.326)	(110.201.207.555)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131.750.376.635)	(387.056.141.283)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60.012.000.000	100.850.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(571.184.466.961)	(609.657.348.838)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
			đến 31.03.2026	đến 31.03.2025
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	- Tiền thu từ đi vay		1.678.077.028.689	544.985.805.537
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(744.530.305.017)	(223.000.000.000)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(704.319.897)	(915.615.864)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		932.842.403.775	321.070.189.673
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(120.736.682.184)	400.982.921.763
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		193.464.572.724	102.785.712.771
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(2.141.812)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	IV.1	72.727.890.540	503.766.492.722

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

1 **Lĩnh vực kinh doanh** : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,...

2 **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

3 **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

4 **Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Thôn Kinh Tế 2, Xã Sông Hinh, Đắc Lắc, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Bảo Ngọc")	Thôn Jang Pông, Xã Ea Wer, Tỉnh Đắc Lắc, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành ("Minh Thành")	Tổ 3, ấp Thạnh Trung, Xã Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Ấp 4, Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang trại xanh 1")	Ấp Hòa Đông A, Xã Phước Vinh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang trại xanh 2")	Ấp Thạnh Lợi, Xã Thạnh Bình, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,69%	99,69%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109, Xã Tân Hòa, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,82%	99,82%
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Buôn Thung, Xã Đức Bình, Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông Nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường An Nhơn Nam, Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("Meat Bình Phước")	Lô B1 KCN Minh Hưng - Sikico, Xã Tân Khai, Đồng Nai, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Ấp Tân Cường, Xã Tân Đông, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tổ 6, Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Tổ 7, Khu phố Tân Trà 1, Phường Bình Phước, Đồng Nai, Việt Nam.	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Kim Hợi")	Tổ 5, Ấp Tân Phú, Xã Thuận Lợi, Đồng Nai, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF ("Hữu Cơ Vi Sinh")	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic")	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thửa đất 272, tờ bản đồ số 23, Thôn Thanh Bình, Xã Thanh Quân, Thanh Hóa, Việt Nam	Chăn nuôi	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 1 ("CNC Tây Ninh 1")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 2 ("CNC Tây Ninh 2")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản Xuất Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh 1 ("TACN Tây Ninh 1")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC ("TMC")	Làng Vơn, Xã Kông Chro, Gia Lai	Chăn Nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn ("Hòa Phát Bốn")	Làng Tu, Xã Ia Lâu, Tỉnh Gia Lai	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Làng Bông Pim, Xã Ayun, Tỉnh Gia Lai	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Lô 9.2, Cụm Công nghiệp Yên Lệnh, Phường Duy Tiên, Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn Nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")	Thôn Nam Tiến, Xã Đắc Wil, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%

5 Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. MST: 0107795944-003
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bình Minh, TP Hà Nội MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Xã Trị An, Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lô B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, Xã Cần Giuộc, Tây Ninh, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Quảng Trung- Xã Thạch Quảng- Tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 8 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Đồng Danh, Xã Cẩm Tú, Tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn 3, Xã Trà Tân, Tỉnh Lâm Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Đông Thuận, Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Phú, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thửa đất số đất số 259, tờ bản đồ số 8, Hiệu Liềm 20, Ấp Cây Dầu, Xã Thường Tân, TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh Đắk Lắk 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Buôn Jang Pông, Xã Ea Wer, Tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	501 đường 30 tháng 4, Khu Phố 1, TP Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Bà Rịa Vũng Tàu 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp 15 Xã Hòa Hội, TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh Quảng Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đường Hoa, Tỉnh Quảng Ninh
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 4 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Giàng Vìn - xã Linh Sơn - tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Đông 1- xã Tân Lập- tỉnh Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 7 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Nam Định, Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 3 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 4 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Gia Lai 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Làng Tơ Kơr, Xã Sơn Lang, Tỉnh Gia Lai
Địa điểm kinh doanh Trung Tâm Rửa Xe - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 3 - Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Hưng, Xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh - Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Ấp Long Yên, Phường Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Phú Mỹ - Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Thửa đất số 747, tờ bản đồ số 04, Đường 2A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP HCM, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa - Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Thửa đất số 837, 850, 851, tờ bản đồ số 14, thôn Lễ Nghĩa 2, Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026

Theo đó, Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học ngắn hạn

Tài sản sinh học ngắn hạn gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản sinh học ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản.

Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học ngắn hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7 Tài sản sinh học (tiếp theo)

Tài sản sinh học dài hạn

Tài sản sinh học dài hạn gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Trong đó:

- + Nguyên giá được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc;
- + Hao mòn lũy kế phản ánh giá trị khấu hao lũy kế của toàn bộ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 năm đến 4 năm.

8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất trả trước 1 lần

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trại trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

1101.X.X.N.1.1.11

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15 Vay, nợ phải trả thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

Nợ thuê tài chính

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính Thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số V.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	102.707.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.727.890.540	193.361.865.724
	72.727.890.540	193.464.572.724

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	388.976.390.290	321.214.390.290
Phải thu về cho vay	1.260.084.336.191	1.423.165.361.472
- Bên liên quan (Thuyết minh V.10)	1.255.921.359.556	1.422.990.761.472
- Bên khác	4.162.976.635	174.600.000
	1.649.060.726.481	1.744.379.761.762

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 3,90%/năm đến 7,30%/năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Anh Vũ Phú Yên	100.000.000.000		100.000.000.000	
Bảo Ngọc	20.000.000.000	(12.024.249.276)	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Minh Thành	50.000.000.000		50.000.000.000	
Bắc An Khánh	110.000.000.000		110.000.000.000	
Đông An Khánh	100.000.000.000		100.000.000.000	
Nam An Khánh	100.000.000.000		100.000.000.000	
Trang trại xanh 1	40.000.000.000		40.000.000.000	
Trang trại xanh 2	129.600.000.000		129.600.000.000	
Hải Đăng Tây Ninh	399.280.000.000		399.280.000.000	
Sông Hình	81.000.000.000		48.000.000.000	
BAF Tây Ninh	150.000.000.000		150.000.000.000	
BAF Bình Định	110.000.000.000		110.000.000.000	
Meat Bình Phước	120.000.000.000		120.000.000.000	
Tâm Hưng	123.970.000.000		123.970.000.000	
Tân Châu	89.959.150.000		89.959.150.000	
Thiên Phú Sơn	64.183.771.710		64.183.771.710	
Kim Hoi	95.410.918.071		95.410.918.071	
Hữu Cơ Vi Sinh	20.000.000.000		20.000.000.000	
Tây An Khánh	231.819.620.000		123.819.620.000	
BAF Logistic	20.000.000.000		20.000.000.000	
CBTP Tây Ninh	243.000.000.000		243.000.000.000	
Thanh Xuân	85.750.949.566		85.750.949.566	
CNC Tây Ninh 1	340.000.000.000		340.000.000.000	
CNC Tây Ninh 2	340.000.000.000		340.000.000.000	
TACN Tây Ninh 1	80.000.000.000		80.000.000.000	
TMC	77.633.032.838		77.633.032.838	
Thành Đạt Gia Lai	64.602.086.000		64.602.086.000	
BAF Ninh Bình	150.000.000.000		150.000.000.000	
Khôi Dương	29.997.000.000		-	
Hòa Phát Bón	58.383.684.234		58.383.684.234	
TỔNG CỘNG	3.624.590.212.419	(12.024.249.276)	3.463.593.212.419	(12.024.249.276)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	287.677.817.928	82.777.138.061
Chi nhánh CTCP Siba Food tại Hà Nội	108.305.742.991	55.103.364.860
CTCP Siba Food Việt Nam	24.519.559.395	10.619.514.652
Công ty TNHH Com Ngon Siba	12.539.919.894	5.997.514.597
Khách hàng khác	142.312.595.648	11.056.743.952
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	345.625.563.320	387.478.086.673
	633.303.381.248	470.255.224.734
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(1.524.134.125)	(1.524.134.125)
	631.779.247.123	468.731.090.609

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Trả trước các bên khác	281.577.243.183	256.069.899.906
Bà Đặng Thị Ngọc Dung	60.000.000.000	60.000.000.000
Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	38.943.534.296	55.418.654.174
Bà Lê Thị Tuyết	38.000.000.004	38.000.000.004
Trả trước liên quan (Thuyết minh số V.10)	93.012.331.117	102.899.090.796
	374.589.574.300	358.968.990.702
Dự phòng phải thu trả trước cho người bán	(3.359.364.083)	(3.359.364.083)
	371.230.210.217	355.609.626.619

5 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn	616.753.519.852	473.815.344.313
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	22.110.662.223
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	161.906.840.303	154.392.906.399
Tạm ứng nhân viên	137.378.877.070	3.484.874.464
Đặt cọc, ký quỹ	953.377.765	826.700.000
Phải thu cổ tức được chia	210.000.000.000	210.000.000.000
Phải thu khác	84.403.762.491	83.000.201.227
Dài hạn	244.044.625.719	234.337.891.249
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	244.044.625.719	234.337.891.249
	860.798.145.571	708.153.235.562
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.462.841.845)	(4.462.841.845)
	856.335.303.726	703.690.393.717

6 HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	648.724.383
Nguyên liệu, vật liệu	161.469.099.179	132.573.308.318
Công cụ, dụng cụ	36.597.000.827	28.413.298.855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	713.005.077.777	738.967.418.721
Thành phẩm	191.070.297.931	116.106.927.272
Hàng hóa	17.500.000	16.200.000
	1.102.158.975.714	1.016.725.877.549

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	184.879.799.984	171.071.112.695	19.698.248.044	28.460.550.259	404.109.710.982
- Mua trong kỳ	522.142.313	10.917.401.588	635.040.000	433.047.500	12.507.631.401
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.978.551.381	14.682.215.525	-	2.882.685.642	26.543.452.548
- Phân loại lại, điều chuyển nội bộ	-	(3.538.892.628)	-	(433.047.500)	(3.971.940.128)
Số dư cuối kỳ	194.380.493.678	193.131.837.180	20.333.288.044	31.343.235.901	439.188.854.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(69.569.769.303)	(29.487.292.482)	(4.335.470.897)	(6.101.364.546)	(109.493.897.228)
- Khấu hao trong kỳ	(4.914.221.924)	(5.194.375.762)	(550.194.122)	(955.901.062)	(11.614.692.870)
- Phân loại lại, điều chuyển nội bộ	-	-	-	68.735.785	68.735.785
Số dư cuối kỳ	(74.483.991.227)	(34.681.668.244)	(4.885.665.019)	(6.988.529.823)	(121.039.854.313)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	115.310.030.681	141.583.820.213	15.362.777.147	22.359.185.713	294.615.813.754
Tại ngày cuối kỳ	119.896.502.451	158.450.168.936	15.447.623.025	24.354.706.078	318.149.000.490

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.621.166.500	17.621.166.500
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn t	297.050.000	297.050.000
Số dư cuối kỳ	17.918.216.500	17.918.216.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(1.867.024.173)	(1.867.024.173)
- Khấu hao trong kỳ	(575.261.041)	(575.261.041)
Số dư cuối kỳ	(2.442.285.214)	(2.442.285.214)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.754.142.327	15.754.142.327
Tại ngày cuối kỳ	15.475.931.286	15.475.931.286

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.086.397.917	14.086.397.917
Số dư cuối kỳ	14.086.397.917	14.086.397.917
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(2.361.680.169)	(2.361.680.169)
- Khấu hao trong kỳ	(367.847.502)	(367.847.502)
Số dư cuối kỳ	(2.729.527.671)	(2.729.527.671)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.724.717.748	11.724.717.748
Tại ngày cuối kỳ	11.356.870.246	11.356.870.246

10 TÀI SẢN SINH HỌC

Ngắn hạn

- Tài sản sinh học ngắn hạn phản ánh giá trị đàn heo thịt được nuôi vỗ béo nhằm mục đích bán thương phẩm, với độ tuổi từ 1 đến 26 tuần tại thời điểm báo cáo.
- Giá trị tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: chi phí thức ăn chăn nuôi, chi phí thuốc thú y và vắc-xin, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao chuồng trại và thiết bị, cùng các chi phí sản xuất chung khác phân bổ trong quá trình nuôi cho đến thời điểm xuất bán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Dài hạn

	Gia súc Heo	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	588.885.060.038	588.885.060.038
- Mua trong kỳ	115.563.127.502	115.563.127.502
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn t	1.374.989.368	1.374.989.368
- Thanh lý, nhượng bán	(8.873.588.061)	(8.873.588.061)
- Phân loại, điều chuyển nội bộ	(80.813.167.861)	(80.813.167.861)
Số dư cuối kỳ	616.136.420.986	616.136.420.986
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(140.475.056.502)	(140.475.056.502)
- Khấu hao trong kỳ	(43.599.783.653)	(43.599.783.653)
- Thanh lý, nhượng bán	1.032.167.091	1.032.167.091
- Phân loại, điều chuyển nội bộ	28.173.307.139	28.173.307.139
Số dư cuối kỳ	(154.869.365.925)	(154.869.365.925)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	448.410.003.536	448.410.003.536
Tại ngày cuối kỳ	461.267.055.061	461.267.055.061

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Xây dựng trại	370.108.013.821	312.762.828.017
Mua sắm TSCĐ/phần mềm	171.897.344.230	23.722.822.227
Khác	-	10.295.328.830
	542.005.358.051	346.780.979.074

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Dài hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền đất	41.754.161.617	41.984.847.592
Công cụ, dụng cụ	25.286.268.068	22.362.165.221
Khác	63.683.541.792	57.557.680.915
	130.723.971.477	121.904.693.728

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Phải trả các bên khác

Công ty CP CBOT Việt Nam

Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd

Khác

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số V.10)

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các bên khác	709.640.346.817	637.681.779.995
<i>Công ty CP CBOT Việt Nam</i>	359.218.032.300	321.164.422.100
<i>Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd</i>	23.269.915.743	12.426.324.698
<i>Khác</i>	327.152.398.774	304.091.033.197
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	890.297.589.794	1.158.858.605.042
	1.599.937.936.611	1.796.540.385.037

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Các bên khác trả trước

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại TTP Việt Nam

Bà Nguyễn Ngọc Khánh

HKD Lê Văn Quang

Khách hàng khác

Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số V.10)

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Các bên khác trả trước	3.314.262.398	5.999.034.857
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại TTP Việt Nam</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Bà Nguyễn Ngọc Khánh</i>	362.562.998	-
<i>HKD Lê Văn Quang</i>	263.820.959	20.018.989
<i>Khách hàng khác</i>	2.187.878.441	5.479.015.868
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	4.901.580	-
	3.319.163.978	5.999.034.857

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Phải thu				
Thuế TNCN	1.907.413	340.896.912	-	342.804.325
Thuế giá trị gia tăng	7.226.022.300	5.188.788.156	(6.575.675.249)	5.839.135.207
Thuế khác	63.772.901	-	(63.772.901)	-
	7.291.702.614	5.529.685.068	(6.639.448.150)	6.181.939.532
Phải trả				
Thuế TNDN	371.824.642	-	-	371.824.642
Thuế TNCN	1.061.632.427	3.348.950.485	(4.321.255.986)	89.326.926
Thuế giá trị gia tăng	41.341.990	7.132.996.912	(5.820.055.051)	1.354.283.851
Thuế khác	463.269.067	293.056.593	(717.417.744)	38.907.916
	1.938.068.126	10.775.003.990	(10.858.728.781)	1.854.343.335



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Chi phí dịch mua ngoài	31.121.643.989	2.137.696.703
Chi phí lãi vay	52.103.424.658	16.644.520.548
Chi phí vận chuyển	11.205.896.723	-
Chi phí phải trả khác	4.393.100.353	6.137.438.465
	98.824.065.723	24.919.655.716

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả lãi vay	75.737.000.578	75.660.252.318
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	435.404.900	7.632.816.097
Nhận ký quỹ, ký cược	4.079.158.660	3.023.000.000
Các khoản khác	13.437.457.474	1.392.430.365
Dài hạn		
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu (*)	-	38.300.000.000
	93.689.021.612	126.008.498.780

(*) Vào ngày 07 tháng 10 năm 2025, theo Nghị quyết số 06.10.2025/NQ – HĐQT, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng mệnh giá tối đa 1.000.000.000.000 đồng Vào ngày 08 tháng 01 năm 2026, theo Công văn số 148/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ("UBCKNN") nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán trái phiếu ra công chúng.

HETI 020121

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

18.1 Vay ngân hàng

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	296.045.642.068	42.010.829.047	(41.045.642.068)	297.010.829.047
Ngân hàng E.Sun Commercial Bank - CN Đồng Nai	99.999.876.949	99.999.876.949	(99.999.876.949)	99.999.876.949
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	200.000.000.000	173.484.786.000	(173.484.786.000)	200.000.000.000
Ngân hàng Woori Bank	75.000.000.000	75.000.000.000	(75.000.000.000)	75.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	200.000.000.000	54.929.321.443	(55.000.000.000)	199.929.321.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch 2	-	109.977.498.966	-	109.977.498.966
	1.171.045.519.017	655.392.028.689	(744.530.305.017)	1.081.907.242.689

Số đầu kỳ VND

Tăng trong kỳ VND

Phân loại VND

Số cuối kỳ VND

Dài hạn

Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam

	207.056.000.000	75.685.000.000	-	282.741.000.000
	207.056.000.000	75.685.000.000	-	282.741.000.000

18.2 Thuế tài chính

Từ 1 năm trở xuống

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease

	Số đầu kỳ	Phân loại	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	2.582.506.289	704.319.897	(704.319.897)	2.582.506.289
	2.582.506.289	704.319.897	(704.319.897)	2.582.506.289

Số đầu kỳ VND

Phân loại VND

Giảm trong kỳ VND

Số cuối kỳ VND

Trên 1 năm đến 5 năm

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease

	5.869.332.463	-	(704.319.897)	5.165.012.566
	5.869.332.463	-	(704.319.897)	5.165.012.566

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

18.3 Vay bên liên quan

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hạn				
Thiên Phú Sơn	41.630.000.000	-	(500.000.000)	41.130.000.000
Kim Hoi	2.871.900.000	-	(2.871.900.000)	-
BAF Tây Ninh	31.500.000.000	-	(200.000.000)	31.500.000.000
Meat Bình Phước	1.952.000.000	-	(7.300.000.000)	1.752.000.000
Hữu Cơ Vĩ Sinh	9.940.000.000	-	(2.500.000.000)	2.640.000.000
CBTP Tây Ninh	238.160.000.000	17.000.000.000	(31.565.119.000)	235.660.000.000
BAF Bình Định	14.565.119.000	-	(2.950.000.000)	329.850.000.000
CNC Tây Ninh 1	332.800.000.000	-	(5.300.000.000)	328.600.000.000
CNC Tây Ninh 2	333.900.000.000	-	(800.000.000)	77.300.000.000
TACN Tây Ninh 1	78.100.000.000	-	(800.000.000)	149.100.000.000
BAF Ninh Bình	126.900.000.000	23.000.000.000	(800.000.000)	
	1.212.319.019.000	40.000.000.000	(54.787.019.000)	1.197.532.000.000

Dài hạn
Khôi Dương

	-	21.668.075.000	-	21.668.075.000
	-	21.668.075.000	-	21.668.075.000

18.4 Vay các bên khác

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn				
Khôi Dương	21.668.075.000	-	(21.668.075.000)	-
	21.668.075.000	-	(21.668.075.000)	-

14/03/2026 10:30:11 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.6 Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Dài hạn đến hạn trả		
Trái phiếu thường đến hạn trả	298.061.031.972	296.058.840.183
Mệnh giá	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí phát hành	(1.938.968.028)	(3.941.159.817)
Dài hạn		
Trái phiếu thường chào bán riêng lẻ	482.161.643.767	480.065.753.377
Mệnh giá	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	(17.838.356.233)	(19.934.246.623)
Trái phiếu thường chào bán công chúng	951.154.967.949	-
Mệnh giá	1.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành	(48.845.032.051)	-
Trái phiếu chuyển đổi	506.469.910.832	500.111.035.851
Cơ cấu nợ gốc (*)	517.558.468.762	516.064.826.649
Chi phí phát hành	(11.088.557.930)	(15.953.790.798)
	2.237.847.554.520	1.276.235.629.411

(*) Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi 600,000,000,000 VND, trong đó cơ cấu vốn 137.648.613.977 VND được ghi nhận tại Vốn chủ sở hữu và cơ cấu nợ gốc còn lại được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai theo lãi suất vay tương đương trên thị trường đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025					
Số dư đầu kỳ trước	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.386.009
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	149.574.095.542	149.574.095.542
Số dư cuối kỳ trước	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	446.672.867.574	2.019.521.481.551
Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026					
Số dư đầu kỳ này	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.648.613.977	506.466.956.004	4.040.951.989.981
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	72.490.910.831	72.490.910.831
Số dư cuối kỳ này	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.648.613.977	578.957.866.835	4.113.442.900.812

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	956.819.350.000	31,47%	956.819.350.000	31,47%
Bà Bùi Hương Giang	79.887.550.000	2,63%	79.887.550.000	2,63%
Cổ đông khác	2.003.509.520.000	65,90%	2.003.509.520.000	65,90%
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	100,00%	3.040.216.420.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH		
1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	1.598.722.235.640	1.123.822.186.884
	1.598.722.235.640	1.123.822.186.884
2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.010.544.874	218.142.980
Hàng bán bị trả lại	2.303.100	-
	7.012.847.974	218.142.980
3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	1.331.492.658.759	993.040.452.494
	1.331.492.658.759	993.040.452.494
4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.090.586.509	24.638.184.158
Lãi chênh lệch tỷ giá	606.422.830	51.269.226
Chiết khấu thanh toán	500.293.056	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.696.817	356.517.379
	24.281.999.212	25.045.970.763
5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.761.262.051	46.468.720.646
Chi phí phát hành trái phiếu	9.191.508.368	5.424.205.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	360.952.062	2.273.633
Phí cam kết rút vốn	40.535.495	-
	98.354.257.976	51.895.200.158

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	39.611.743.902	21.556.150.094
Chi phí nhân viên	6.030.740.488	5.612.588.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.472.062	755.024.843
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.175.961.745	1.071.449.145
Chi phí khác	2.306.809.148	1.220.369.939
	62.507.727.345	30.215.582.123

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	35.883.838.364	24.535.131.490
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.843.777.611	2.217.150.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.888.702	4.118.001.309
Chi phí khác	20.176.648.324	14.130.481.638
	61.311.153.001	45.000.764.982

8 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Nhận bồi thường từ bảo hiểm	-	2.638.361.615
Thu nhập khác	165.455.483	851.265.002
	165.455.483	3.489.626.617

9 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01.01.2026 đến 31.03.2026	Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025
	VND	VND
Lỗi từ thanh lý tài sản	-	416.797.922
Chi phí các cơ sở chưa hoạt động	-	556.673.813
Các khoản phạt	-	26.119.712
Chi phí khác	134.449	126.688.698
	134.449	1.126.280.145

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

10 Thông tin về các bên liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Bán hàng	47.180.760.496	49.101.345.001
Minh Thành	Công ty con	Bán hàng	104.178.659.793	107.255.954.720
Bắc An Khánh	Công ty con	Bán hàng	9.326.918.918	18.028.425.730
Đông An Khánh	Công ty con	Bán hàng	18.703.948.716	19.158.437.707
Nam An Khánh	Công ty con	Bán hàng	424.311.990	105.779.604
Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Bán hàng	46.777.568.457	46.769.998.737
Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Bán hàng	17.722.740	
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng	16.738.564.991	16.248.534.959
Sông Hình	Công ty con	Bán hàng	261.511.515	4.980.007
Tâm Hưng	Công ty con	Bán hàng	8.582.850.890	42.985.660.341
Tân Châu	Công ty con	Bán hàng	166.968.246	5.768.635.166
BAF Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng	185.959.199	72.018.310
Logistic	Công ty con	Bán hàng	24.692.170.000	24.692.170.000
Thanh Xuân	Công ty con	Bán hàng	44.867.498.978	34.165.328.326
Hoà Phát Bốn	Công ty con	Bán hàng	4.805.561.681	4.508.875.661
TMC	Công ty con	Bán hàng	18.429.544.643	18.407.306.056
Công ty CP Tập Đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch	Bán hàng	-	204.636.348
Công ty CP Tập đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao SIBA	Công ty con của cổ đông lớn	Bán hàng	285.042.067	
TỔNG CỘNG			345.625.563.320	387.478.086.673
Ứng trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Tập đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao SIBA	Công ty con của cổ đông lớn	Mua hàng	92.739.603.844	102.240.418.462
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Công ty con của công ty có cùng Chủ tịch	Mua hàng	272.727.273	272.727.273
Kim Hoi	Công ty con	Mua hàng	-	300.000.000
Hữu Cơ Vi Sinh	Công ty con	Mua hàng	-	85.945.061
TỔNG CỘNG			93.012.331.117	102.899.090.796
Phải thu khác ngắn hạn				
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Lãi cho vay	22.105.753.971	20.282.730.210
Bảo Ngọc	Công ty con	Lãi cho vay	8.984.617.596	8.493.143.622
Minh Thành	Công ty con	Lãi cho vay	10.652.055	
Bắc An Khánh	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	60.000.000.000	60.000.000.000
		Lãi cho vay	45.049.315	
Đông An Khánh	Công ty con	Lãi cho vay	17.638.514.525	14.808.002.195
Nam An Khánh	Công ty con	Lãi cho vay	14.109.149.377	11.920.959.772
Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Lãi cho vay	35.136.040.432	32.496.428.453
Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Lãi cho vay	23.263.045.616	21.430.056.296
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	150.000.000.000	150.000.000.000
		Lãi cho vay	17.166.623.313	16.530.396.246
Sông Hình	Công ty con	Lãi cho vay	754.146.030	674.485.757

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

10 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)				
Tâm Hưng	Công ty con	Lãi cho vay	6.088.640.894	4.811.894.663
Tân Châu	Công ty con	Lãi cho vay	-	8.920.999.554
Tây An Khánh	Công ty con	Lãi cho vay	-	2.583.266.303
Hữu Cơ Vi Sinh	Công ty con	Khác	351.756.600	351.756.600
Logistic	Công ty con	Khác	604.762.852	604.762.852
		Lãi cho vay	3.076.702.818	2.151.861.598
Thanh Xuân	Công ty con	Khác	1.451.169.862	832.578.081
Hoà Phát Bốn	Công ty con	Lãi cho vay	1.259.412.383	420.942.652
		Khác	59.449.090.446	67.085.597.646
TMC	Công ty con	Lãi cho vay	2.881.723.069	2.192.901.863
		Khác	3.181.481.900	3.181.481.900
Thành Đạt Gia Lai	Công ty con	Khác	1.402.796.712	479.421.369
TỔNG CỘNG			428.961.129.766	430.253.667.632
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Cho vay	124.815.680.090	122.465.680.090
Bảo Ngọc	Công ty con	Cho vay	33.220.000.000	33.220.000.000
Minh Thành	Công ty con	Cho vay	2.400.000.000	
Bắc An Khánh	Công ty con	Cho vay	9.450.000.000	
Đông An Khánh	Công ty con	Cho vay	197.005.000.000	180.505.000.000
Nam An Khánh	Công ty con	Cho vay	147.905.408.510	147.905.408.510
Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Cho vay	178.418.217.000	208.418.217.000
Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Cho vay	119.013.025.836	225.863.025.836
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Cho vay	52.764.237.000	78.364.237.000
Sông Hình	Công ty con	Cho vay	11.300.000.000	28.488.989.313
Tâm Hưng	Công ty con	Cho vay	90.078.587.939	84.678.587.939
Tân Châu	Công ty con	Cho vay	-	37.519.412.603
Tây An Khánh	Công ty con	Cho vay	-	72.980.000.000
Logistic	Công ty con	Cho vay	69.115.749.141	50.215.749.141
Thanh Xuân	Công ty con	Cho vay	46.270.000.000	36.670.000.000
Hòa Phát Bốn	Công ty con	Cho vay	59.615.454.040	32.115.454.040
TMC	Công ty con	Cho vay	47.810.000.000	40.141.000.000
Thành Đạt Gia Lai	Công ty con	Cho vay	66.740.000.000	43.440.000.000
TỔNG CỘNG			1.255.921.359.556	1.422.990.761.472
Phải trả người bán ngắn hạn				
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Mua hàng	10.601.295.181	21.831.488.239
Bảo Ngọc	Công ty con	Mua hàng	2.200.000.000	1.100.000.000
Minh Thành	Công ty con	Mua hàng	49.869.981.164	8.616.762.691
Bắc An Khánh	Công ty con	Mua hàng	90.507.088.130	71.926.304.203
Đông An Khánh	Công ty con	Mua hàng	18.754.007.034	4.014.349.989
Nam An Khánh	Công ty con	Mua hàng	23.120.860.461	40.509.990.632
Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Mua hàng	18.883.464.170	52.917.175.084
Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Mua hàng	21.585.732.489	137.781.649.437
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng	307.135.585.394	291.416.794.089
Sông Hình	Công ty con	Mua hàng	411.627.424	
Tâm Hưng	Công ty con	Mua hàng	6.912.404.850	28.192.032.010
Tân Châu	Công ty con	Mua hàng	75.097.863.317	150.636.727.198
Baf Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng	91.663.543.163	225.858.401.872
Hữu Cơ Vi Sinh	Công ty con	Mua hàng	606.730.583	
Logistic Baf	Công ty con	Mua hàng	9.528.932.500	7.616.158.352
Thanh Xuân	Công ty con	Mua hàng	5.282.359.100	1.249.258.075
Hoà Phát Bốn	Công ty con	Mua hàng	72.252.000	
Baf Bình Định	Công ty con	Mua hàng	7.804.930.000	
TMC	Công ty con	Mua hàng	17.272.924.825	671.770.553
Công ty CP Tập Đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch	Mua hàng	20.000	1.470.020.000
Công ty CP Tập Đoàn Cơ Khí CNC Siba	Công ty con của cổ đông lớn	Mua hàng	132.816.945.566	112.394.195.051
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Công ty con của công ty có cùng	Mua hàng	43.636.364	43.636.364
Công ty CP Năng Lượng Sạch Siba Cư Jút	Công ty con của cổ đông lớn	Mua hàng	125.406.079	611.891.203
TỔNG CỘNG			890.297.589.794	1.158.858.605.042

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

10 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả ngắn hạn khác				
Thiên Phú Sơn	Công ty con	Lãi vay	8.831.150.139	8.220.103.564
Kim Hoi	Công ty con	Lãi vay	132.569.312	112.741.399
BAF Tây Ninh	Công ty con	Lãi vay	2.343.090.410	1.877.063.013
BAF Bình Phước	Công ty con	Lãi vay	1.309.188.826	1.283.268.826
Hữu Cơ Vi Sinh	Công ty con	Lãi vay	1.202.376.986	1.100.130.411
Logistic	Công ty con	Khác	95.958.000	95.958.000
CBTN Tây Ninh	Công ty con	Lãi vay	17.699.094.247	14.207.768.218
Khôi Dương	Công ty con	Lãi vay	264.295.040	-
BAF Bình Định	Công ty con	Lãi vay	-	17.948.462.276
CNC Tây Ninh 1	Công ty con	Lãi vay	17.772.024.658	12.885.747.945
CNC Tây Ninh 2	Công ty con	Lãi vay	17.714.613.699	12.835.545.205
TACN Tây Ninh 1	Công ty con	Lãi vay	4.171.841.098	3.026.284.933
BAF Ninh Bình	Công ty con	Lãi vay	4.296.756.163	2.088.394.520
TỔNG CỘNG			75.832.958.578	75.681.468.310
Phải thu dài hạn khác				
Kim Hoi	Công ty con	Đặt cọc tiền thuê trại	11.280.000.000	11.280.000.000
Bảo Ngọc	Công ty con	Đặt cọc tiền thuê trại	2.800.000.000	2.800.000.000
TMC	Công ty con	Đặt cọc tiền thuê trại	1.300.000.000	1.300.000.000
TỔNG CỘNG			15.380.000.000	15.380.000.000
Vay ngắn hạn				
Thiên Phú Sơn	Công ty con	Vay	41.130.000.000	41.630.000.000
Kim Hoi	Công ty con	Vay	-	2.871.900.000
BAF Tây Ninh	Công ty con	Vay	31.500.000.000	31.500.000.000
BAF Bình Phước	Công ty con	Vay	1.752.000.000	1.952.000.000
Hữu Cơ Vi Sinh	Công ty con	Vay	2.640.000.000	9.940.000.000
CBTN Tây Ninh	Công ty con	Vay	235.660.000.000	238.160.000.000
Khôi Dương	Công ty con	Vay	21.668.075.000	-
BAF Bình Định	Công ty con	Vay	-	14.565.119.000
CNC Tây Ninh 1	Công ty con	Vay	329.850.000.000	332.800.000.000
CNC Tây Ninh 2	Công ty con	Vay	328.600.000.000	333.900.000.000
TACN Tây Ninh 1	Công ty con	Vay	77.300.000.000	78.100.000.000
BAF Ninh Bình	Công ty con	Vay	149.100.000.000	126.900.000.000
TỔNG CỘNG			1.219.200.075.000	1.212.319.019.000
Ứng trước từ khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch	Bán hàng	4.901.580	
TỔNG CỘNG			4.901.580	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Đan Thùy



Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 29.04/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp quý I/2026 so với cùng
kỳ năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (“BAF”) xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận sau thuế Quý I	72.490.910.831	28.627.042.110	43.863.868.721	153,2%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 3 tháng	72.490.910.831	28.627.042.110	43.863.868.721	153,2%

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2026 tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2025 đến từ các yếu tố sau:

- Thị trường giá heo trong Quý I/2026 phục hồi và duy trì ở mức 62.000/kg, cải thiện theo chu kỳ phục hồi nguồn cung – cầu của ngành chăn nuôi.
- Sản lượng heo của BAF quý I/2026 đạt gần 240.000 con tăng khoảng 50% so với cùng kỳ năm 2025, nhờ kết quả từ chiến lược mở rộng đàn và đưa vào vận hành các trang trại mới trong năm 2025
- Bên cạnh đó, mặc dù chi phí đầu vào như giá dầu và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (bắp, đậu nành) có xu hướng tăng từ 5%–15%, tuy nhiên Công ty đã chủ động kiểm soát thông qua mô hình chuỗi giá trị khép kín Feed-Farm-Food, qua đó duy trì biên lợi nhuận ở mức tích cực.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang